

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 61

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0102683813, đăng ký lần đầu ngày 09/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 19/03/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Quyết	Chủ tịch	
Bà Hương Trần Kiều Dung	Phó chủ tịch thường trực	
Ông Đặng Tất Thắng	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/04/2021
Ông Lê Quý Hiền	Thành viên	
Bà Bùi Hải Huyền	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Bùi Hải Huyền	Tổng Giám đốc	
Bà Đàm Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	
Ông Trần Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/04/2021
Bà Võ Thị Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quý Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Trúc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Thị Lưu Vân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Vũ Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Chí Cương	Trưởng ban	
Ông Phạm Anh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2021
Ông Nguyễn Đăng Vù	Thành viên	
Bà Phan Thị Bích Phượng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này:

Ông Nguyễn Thanh Ba	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Bùi Hải Huyền

Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt - Tại Hà Nội đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Hải Huyền

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Số: 6008 /2021/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC được lập ngày 27 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 61, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 1. Mặc dù tình hình dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát trên toàn thế giới nói chung, cũng như tại Việt Nam, một số hoạt động của Công ty đã bị ảnh hưởng theo kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty vẫn đang theo dõi, đánh giá những ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới cũng như chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó cho phù hợp với tình hình dịch bệnh. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC, lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam và Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán tại ngày 09 tháng 03 năm 2021 và báo cáo soát xét tại ngày 29 tháng 08 năm 2020.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt - Tại Hà Nội**



VŨ TRƯỜNG GIANG - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.615.994.601.633	19.915.582.439.588
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	132.401.206.117	1.215.018.913.153
111	1. Tiền		53.892.339.531	497.400.203.884
112	2. Các khoản tương đương tiền		78.508.866.586	717.618.709.269
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	205.605.702.764	88.129.199.729
121	1. Chứng khoán kinh doanh		264.664.704.325	3.754.839.646
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(160.128.464.679)	(894.649.646)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		101.069.463.118	85.269.009.729
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.394.304.584.157	14.761.196.679.433
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.923.107.369.651	2.412.291.579.435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.800.554.217.432	2.574.460.291.109
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.466.909.572.038	5.530.227.403.842
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.272.698.953.470	4.316.295.379.363
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(68.965.528.434)	(72.077.974.316)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.481.078.181.409	2.683.007.820.690
141	1. Hàng tồn kho		2.481.078.181.409	2.683.007.820.690
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.402.604.927.186	1.168.229.826.583
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.380.374.791.100	1.143.001.680.630
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.466.461.700	24.795.445.605
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	763.674.386	432.700.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.225.251.021.888	17.921.254.692.361
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		47.401.375.958	6.168.719.306.996
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	15.384.493.000	232.157.481.164
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	32.016.882.958	5.936.561.825.832
220	II. Tài sản cố định		3.381.351.863.845	2.854.583.826.412
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.311.736.619.063	2.756.061.773.175
222	- Nguyên giá		4.362.523.682.613	3.665.437.332.920
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.050.787.063.550)	(909.375.559.745)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	66.186.210.513	73.206.430.703
225	- Nguyên giá		127.676.864.688	128.039.511.961
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61.490.654.175)	(54.833.081.258)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	3.429.034.269	25.315.622.534
228	- Nguyên giá		9.820.421.430	38.977.532.995
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.391.387.161)	(13.661.910.461)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	350.759.009.562	971.815.646.462
231	- Nguyên giá		2.803.820.184.958	3.486.080.354.715
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.453.061.175.396)	(2.514.264.708.253)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.723.106.393.309	5.325.875.174.385
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	5.723.106.393.309	5.325.875.174.385
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.214.507.090.472	1.477.781.673.064
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.339.212.090.472	775.905.373.064
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		877.495.000.000	897.490.364.679
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.200.000.000)	(195.614.064.679)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		508.125.288.742	1.122.479.065.042
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	419.337.485.124	1.022.217.017.854
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		17.011.980.419	17.011.980.419
269	3. Lợi thế thương mại		71.775.823.199	83.250.066.769
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		30.841.245.623.521	37.836.837.131.949

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy,
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		21.024.674.232.726	24.411.929.793.674
310	I. Nợ ngắn hạn		14.475.814.124.862	18.009.260.946.722
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.497.274.360.712	3.574.494.913.061
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	5.067.572.214.392	4.468.795.439.163
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	284.113.969.063	660.349.890.670
314	4. Phải trả người lao động		26.806.652.367	51.622.752.487
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.179.602.735.358	1.878.760.670.691
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	65.142.082.997	529.895.828.867
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	3.220.983.918.548	2.467.923.436.420
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	2.091.652.715.094	4.336.260.950.036
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		42.665.476.331	41.157.065.327
330	II. Nợ dài hạn		6.548.860.107.864	6.402.668.846.952
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	19	3.438.067.000	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	2.794.736.328.222	3.607.900.370.357
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	3.749.929.261.019	2.183.420.482.947
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		756.451.623	756.451.623
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		-	610.591.542.025
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.816.571.390.795	13.424.907.338.275
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	9.816.571.390.795	13.424.907.338.275
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.099.978.070.000	7.099.978.070.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.099.978.070.000	7.099.978.070.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		351.242.504.311	335.247.960.524
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		118.623.112	118.623.112
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.109.377.874.846	1.945.500.643.479
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.041.166.357.912	1.785.555.205.601
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		68.211.516.934	159.945.437.878
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		255.854.318.526	4.044.062.041.160
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		30.841.245.623.521	37.836.837.131.949

Nguyễn Thùy Linh
Người lập biểuNguyễn Thanh Ba
Kế toán trưởngBùi Hải Huyền
Tổng Giám đốc

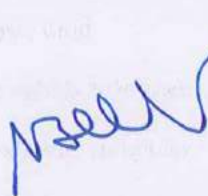
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	4.238.659.380.252	6.490.091.700.900
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	78.077.338.778	135.477.453
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	4.160.582.041.474	6.489.956.223.447
11	4. Giá vốn hàng bán	29	4.201.807.827.751	8.739.405.484.021
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(41.225.786.277)	(2.249.449.260.574)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	748.113.568.986	453.641.364.933
22	7. Chi phí tài chính	31	253.210.412.639	514.758.231.274
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		153.957.984.004	253.563.719.814
24	9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		11.943.896.663	776.794.970
25	10. Chi phí bán hàng	32	43.344.795.746	178.364.377.142
26	11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	334.961.941.682	297.548.179.979
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.314.529.305	(2.785.701.889.066)
31	13. Thu nhập khác	34	29.639.877.248	8.362.819.722
32	14. Chi phí khác	35	20.765.075.743	8.923.708.492
40	15. Lợi nhuận khác		8.874.801.505	(560.888.770)
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		96.189.330.810	(2.786.262.777.836)
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	32.698.728.161	3.881.364.861
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		63.490.602.649	(2.790.144.142.697)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		68.211.516.934	(1.582.114.150.965)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.720.914.285)	(1.208.029.991.732)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	96	(2.228)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	38	96	(2.228)


Nguyễn Thùy Linh
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Ba
Kế toán trưởngBùi Hải Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		96.189.330.810	(2.786.262.777.836)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(495.549.614.660)	121.295.770.853
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		99.464.376.028	84.831.944.150
03	- Các khoản dự phòng		(37.292.695.528)	21.609.064.107
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	1.115.359.943
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(710.264.960.483)	(239.824.317.161)
06	- Chi phí lãi vay		152.543.665.323	253.563.719.814
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(399.360.283.850)	(2.664.967.006.983)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.831.815.925.999)	561.895.780.015
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		35.101.209.229	(232.824.930.796)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		2.581.262.795.299	3.888.755.940.152
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(134.707.340.166)	(176.974.703.906)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	129.886.324.294
14	- Tiền lãi vay đã trả		(135.418.862.243)	(206.159.134.321)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.571.968.029)	(4.807.656.694)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		53.875.000	6.660.475.997
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.744.372.752)	(2.121.813.201)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		93.799.126.489	1.299.343.274.557
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.541.060.577.848)	(684.954.182.553)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.687.963.844.457)	(2.102.223.825.888)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.876.155.748.036	2.821.382.131.017
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(592.256.508.651)	(1.575.916.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		85.500.000.000	188.704.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		194.533.566.950	242.887.435.662
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.665.091.615.970)	(1.110.120.441.762)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020 đến
			30/06/2021	30/06/2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	14.679.400.000
33	2. Tiền thu từ di vay		3.302.642.888.656	2.629.297.153.410
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.801.014.599.279)	(3.010.388.262.040)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(12.953.506.932)	(8.259.855.641)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.488.674.782.445	(374.671.564.271)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.082.617.707.036)	(185.448.731.476)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.215.018.913.153	632.957.166.380
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	132.401.206.117	447.508.434.904


Nguyễn Thùy Linh
Người lập biểu


Nguyễn Thanh Ba
Kế toán trưởng


Bùi Hải Huyền
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0102683813, đăng ký lần đầu ngày 09/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 19/03/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2021 là: 7.099.978.070.000 đồng; tương đương 709.997.807 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là: 423 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 418 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản – Sản xuất - Thương mại – Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ:

- Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ sân giao dịch bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc, tư vấn kỹ thuật quản lý dự án, công trình;
- Hoạt động kinh doanh hàng hóa, vật liệu xây dựng;
- Hoạt động trong lĩnh vực khách sạn, nghỉ dưỡng, sân golf;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ vận tải hành khách hàng không, vận tải hàng hóa hàng không;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện, do vậy chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty là từ 12 tháng đến 36 tháng.

Các chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Mặc dù tình hình dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát trên toàn thế giới nói chung, cũng như tại Việt Nam nói riêng nhưng Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty trong 6 tháng cuối năm 2021 sẽ có những chuyển biến tích cực. Ban Lãnh đạo Công ty vẫn đang theo dõi, đánh giá những ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới cũng như chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó cho phù hợp với tình hình dịch bệnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy,
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 112 Lý Chính Thắng, phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	FLC Hạ Long, đường Nguyễn Văn Cừ, P Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	100,00%	100,00%	Dịch vụ nghỉ dưỡng
Công ty TNHH BOT Khai thác quản lý bãi biển FLC Sầm Sơn	FLC Sầm Sơn Golf Links, đường Thanh Niên, P Quảng Cư, Tp Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Dịch vụ nghỉ dưỡng
Công ty TNHH FLC SamSơn Golf & Resort	FLC Sầm Sơn Golf Links, Hồ Xuân Hương, P Quảng Cư, Tp Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Dịch vụ nghỉ dưỡng
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	Khu số 4, Khu du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến, xã Nhơn Lý, Tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	99,98%	99,98%	Dịch vụ nghỉ dưỡng
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Tầng 1, tòa nhà HH3. KĐT chức năng Đại Mỗ, P Đại Mỗ, Q Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội	78,49%	78,49%	Bất động sản
Công ty TNHH MTV FLC Land	Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, P Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý tòa nhà và cho thuê văn phòng
Công ty CP Nước giải khát FLC	Khu số 4, Khu du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến, xã Nhơn Lý, Tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	98,97%	98,97%	Nước đóng chai
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	418 Quang Trung, P La Khê, Q Hà Đông, Tp Hà Nội	99,40%	99,40%	Bất động sản
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex	36 Phạm Hùng, P Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội	99,00%	99,00%	Bất động sản
Công ty TNHH FLC Quảng Bình Beach & Golf Resort	Thôn Tân Hải, xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Môi giới bất động sản
Công ty TNHH FLC Đồ Sơn Golf & Resort	Khu 2, P Vạn Hương, Q Đồ Sơn, Tp Hải Phòng	100,00%	100,00%	Dịch vụ nghỉ dưỡng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy,
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vàng bạc đá quý FLC	Tháp đôi FLC, 265 Cầu Giấy, P Dịch Vọng, Q Cầu Giấy, Tp Hà Nội	100,00%	100,00%	Vàng bạc, đá quý
Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Quản lý khu công nghiệp FLC	Tháp đôi FLC, 265 Cầu Giấy, P Dịch Vọng, Q Cầu Giấy, Tp Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý khu công nghiệp
Công ty CP Du lịch và sự kiện FLC	41 Nguyễn Thượng Hiền, P Nguyễn Du, Q Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội	98,00%	98,00%	Du lịch và sự kiện
Công ty TNHH MTV Quản lý khách sạn và khu nghỉ dưỡng FLC	Tầng 27, Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 Cầu Giấy, P Dịch Vọng, Q Cầu Giấy, Tp Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ nghỉ dưỡng
Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	Tầng 5B, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Q Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội	47%	47%	Xuất khẩu lao động
Công ty CP Hàng không Tre Việt	Khu số 4, Khu du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến, xã Nhơn Lý, Tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	25,88%	25,88%	Kinh doanh vận chuyển hành khách và hàng hóa trong lĩnh vực hàng không

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết. Các báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng chính sách kế toán một cách thống nhất.

Công ty con

Công ty con là các công ty mà Công ty mẹ có quyền kiểm soát thông qua việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này mà không chỉ xét tới hình thức pháp lý, hay tên gọi của công ty đó.

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là khả năng tham gia vào việc đưa ra quyết định về chính sách tài chính hay hoạt động nhưng không kiểm soát chung.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Nếu phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do Công ty nắm giữ (thời điểm Công ty nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lợi thế thương mại được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 10 năm, bắt đầu kể từ ngày Công ty kiểm soát công ty con. Định kỳ, Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (lợi thế thương mại âm), giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Công ty kiểm soát công ty con.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, Công ty không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Công ty sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Lãi/lỗ chưa thực hiện với các công ty liên kết cũng được loại bỏ tương ứng với tỷ đầu tư của Công ty với bên nhận đầu tư.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho***Hàng tồn kho Bất động sản***

Hàng tồn kho bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc để cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty mẹ và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho bất động sản được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu;
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá trị bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình xây dựng được tập hợp theo chứng từ thực tế của từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các sản phẩm sản xuất là chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 10 - 50 năm |
| - Cơ sở hạ tầng | 20 - 50 năm |

Đối với Bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn và đã ghi nhận nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước, Công ty thực hiện trích khấu hao và ghi nhận giá vốn tương ứng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. BCC mà Công ty thực hiện là BCC chia lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của dự án, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí đầu tư, xây dựng các công trình bất động sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng/ đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo dự toán/giá trị hợp đồng đã ký của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các chi phí phải trả về chi phí đầu tư, xây dựng này được điều chỉnh khi có hồ sơ quyết toán hạng mục công trình/dự án.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê Bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4.664.848.591	5.395.492.413
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.063.629.138	491.795.251.472
Tiền đang chuyển	163.861.802	209.459.999
Các khoản tương đương tiền	78.508.866.586	717.618.709.269
	132.401.206.117	1.215.018.913.153

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	101.069.463.118	101.069.463.118	85.269.009.729	85.269.009.729
- Tiền gửi có kỳ hạn	101.069.463.118	101.069.463.118	85.269.009.729	85.269.009.729
	<u>101.069.463.118</u>	<u>101.069.463.118</u>	<u>85.269.009.729</u>	<u>85.269.009.729</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	264.664.704.325	106.101.590.000	3.754.839.646	2.860.190.000
- Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC	3.754.649.646	5.320.000.000	3.754.649.646	2.860.000.000
Stone (Mã CK: AMD)				
- Công ty CP Nông Dược HAI (Mã CK: HAI)	260.909.864.679	100.781.400.000	-	-
[*]				
- Đầu tư khác	190.000	190.000	190.000	190.000
	<u>264.664.704.325</u>	<u>106.101.590.000</u>	<u>3.754.839.646</u>	<u>2.860.190.000</u>
				<u>(894.649.646)</u>

[*] Trong kỳ, Công ty thực hiện phân loại khoản đầu tư vào Công ty CP Nông Dược HAI từ khoản đầu tư dài hạn khác sang chứng khoán kinh doanh theo mục đích nắm giữ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2021				01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
				VND			VND	
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	Tầng 5B, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Q. Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội	47,00%	47,00%	46.138.672.034	47,00%	47,00%	45.205.373.064	
- Công ty CP Kỹ thuật Hàng không Sao Mai	Tầng 3 Tòa nhà N01 T3 khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Đỗ Nhuận - Phường Xuân Tảo - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội.	-	-	-	33,99%	33,99%	730.700.000.000	
- Công ty CP Hàng không Tre Việt [*)	Khu số 4, Khu du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến, xã Nhơn Lý, Tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	25,88%	25,88%	4.293.073.418.438	-	-	-	
				4.339.212.090.472			775.905.373.064	

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên 16.000.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2021, tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt là 25,88%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Nông dược HAI	-	-	260.909.864.679	(193.414.064.679)
- Công ty CP Cavico XD thủy điện	2.200.000.000	(2.200.000.000)	2.200.000.000	(2.200.000.000)
- Công ty CP Lotte FLC	83.475.000.000	-	83.475.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Châu Me	-	-	85.585.500.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Định Tân	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-
- Công ty CP Quản lý vốn và tài sản FLC Holding	567.750.000.000	-	-	-
- Công ty CP Rosland	49.200.000.000	-	49.200.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình Sơn	144.000.000.000	-	144.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Phát triển BĐS FLC Homes	-	-	195.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình Định	-	-	50.000.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	3.870.000.000	-	120.000.000	-
	877.495.000.000	(2.200.000.000)	897.490.364.679	(195.614.064.679)

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cavico XD thủy điện	Tòa Nhà Sông Đà, Số 4 Phạm Hùng, Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội		4,62%	4,62%	Ngừng hoạt động
Công ty CP Lotte FLC	Tầng 7, Tháp Văn phòng FLC 265 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội		15,00%	15,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Định Tân	Thôn Định Tân, Xã Bình Châu, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi		6,00%	6,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Quản lý vốn và tài sản FLC Holding	Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội		9,84%	9,84%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Rosland	Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội		4,92%	4,92%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình Sơn	Thôn Lệ Thủy, Xã Bình Trị, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi		17,81%	17,81%	Kinh doanh bất động sản

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển An Thịnh Đạt	350.455.176.769	-	277.038.482.276	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh	264.059.028.918	-	197.044.131.151	-
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Toàn Cầu	56.859.728.633	-	150.129.970.990	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.251.733.435.331	(22.351.030.387)	1.788.078.995.018	(20.323.572.439)
	2.923.107.369.651	(22.351.030.387)	2.412.291.579.435	(20.323.572.439)

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 43)

	46.428.358.458	-	91.162.319.834	-
--	----------------	---	----------------	---

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du	295.152.313.267	-	383.276.621.059	-
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất TP Hà Long	7.787.387.000	-	181.841.862.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - OCB	16.000.000.000	-	192.000.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.481.614.517.165	(46.330.464.045)	1.817.341.808.050	(50.878.708.814)
	<u>2.800.554.217.432</u>	<u>(46.330.464.045)</u>	<u>2.574.460.291.109</u>	<u>(50.878.708.814)</u>
Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 43)	<u>1.797.125.445.286</u>	-	<u>1.162.066.741.437</u>	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy,
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH KCN Toàn Cầu	439.923.912.460	-	819.188.461.960	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát	465.339.831.936	-	357.527.787.387	-
Công ty CP vật tư thiết bị và xây dựng Đô Thành Hà Nội	591.329.185.492	-	719.227.856.395	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ITH	592.955.091.050	-	732.025.380.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Định Tân	-	-	325.300.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và phát triển dịch vụ Phúc Thịnh	254.360.097.000	-	814.634.345.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình Sơn	204.607.000.000	-	176.110.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Châu Me	221.268.000.000	-	221.268.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	697.126.454.100	-	1.364.945.573.100	-
	3.466.909.572.038	-	5.530.227.403.842	-
b) Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty CP vật tư thiết bị và xây dựng Đô Thành Hà Nội	-	-	93.397.988.164	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ITH	15.384.493.000	-	26.787.493.000	-
Công ty cổ phần Lotte FLC	-	-	83.475.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình Sơn	-	-	28.497.000.000	-
	15.384.493.000	-	232.157.481.164	-
Trong đó: Phải thu các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 43)	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy,
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	184.827.025.276	-	137.433.517.443	-
Ký cược, ký quỹ	76.880.201.177	-	42.208.658.498	-
Tạm ứng	22.732.400.658	-	262.288.774.018	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.308.032.987.000	-	1.355.773.194.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Nhiêu	207.200.000.000	-	212.341.895.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Châu Me	212.170.000.000	-	225.352.984.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Vạn Tường	202.800.000.000	-	205.701.068.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Hải Bình	215.400.000.000	-	221.154.691.000	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Kinh Doanh Bất Động Sản An Lộc	176.990.000.000	-	197.749.569.000	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát triển Quốc tế Đại Phát	155.072.987.000	-	155.072.987.000	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát triển Bình Sơn	138.400.000.000	-	138.400.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	680.226.339.359	(284.034.002)	2.518.591.235.404	(875.693.063)
- Phải thu chuyển nhượng cổ phần	525.000.000.000	-	2.218.396.015.000	-
- Các đối tượng khác	155.226.339.359	(284.034.002)	300.195.220.404	(875.693.063)
	2.272.698.953.470	(284.034.002)	4.316.295.379.363	(875.693.063)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	31.329.689.349	-	1.772.133.617.375	-
Phải thu dài hạn khác	687.193.609	-	4.164.428.208.457	-
	32.016.882.958	-	5.936.561.825.832	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	996.258.460	-	42.324.006.845	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 43)				

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	79.776.830.383	57.425.799.996	78.940.263.857	58.616.691.418
Phải thu khác	287.885.955	3.851.953	1.386.442.343	510.749.280
Trả trước cho người bán	66.578.663.903	20.248.199.858	56.641.282.731	5.762.573.917
	146.643.380.241	77.677.851.807	136.967.988.931	64.890.014.615

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.974.523.527	-	13.496.766.924	-
Công cụ, dụng cụ	5.018.751.871	-	46.445.000.056	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.403.605.474	-	12.149.970.951	-
Thành phẩm	-	-	42.011.867.236	-
Hàng hóa Bất động sản	1.806.218.110.359	-	1.948.186.287.670	-
Hàng hoá	643.509.546.333	-	618.764.284.008	-
Hàng gửi đi bán	1.953.643.845	-	1.953.643.845	-
	2.481.078.181.409	-	2.683.007.820.690	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.255.972.426	-
- Chi phí thuê văn phòng, tài sản	49.653.175.380	89.350.864.487
- Chi phí quảng cáo, môi giới bán hàng	1.155.294.354.084	860.155.907.399
- Chi phí thuê Condotel	69.157.517.774	-
- Chi phí hỗ trợ lãi suất	92.222.198.395	91.826.371.699
- Các khoản khác	11.791.573.041	101.668.537.045
	<u>1.380.374.791.100</u>	<u>1.143.001.680.630</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa	703.135.629	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.449.410.742	108.120.989.298
- Tiền thuê căn hộ Coastal Hill chưa vận hành	319.794.594.750	301.030.016.283
- Chi phí môi giới bán hàng	44.673.518.735	279.897.738.412
- Tiền thuê đất	7.270.655.799	7.432.639.237
- Chi phí trả trước dài hạn khác	34.446.169.469	325.735.634.624
	<u>419.337.485.124</u>	<u>1.022.217.017.854</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.165.078.043.391	228.653.549.202	242.876.905.392	15.002.169.127	13.826.665.808	3.665.437.332.920
- Mua trong kỳ	-	17.109.106.262	509.095.136	32.850.000	-	17.651.051.398
- Tăng do phân loại lại	3.598.237.647	66.960.300	5.073.254.969	-	-	8.738.452.916
- Tăng khác	366.341.127	-	-	-	-	366.341.127
- Tăng do chuyển từ BĐSĐT	723.050.996.554	-	-	-	-	723.050.996.554
- Thanh lý	-	-	(342.317.464)	-	-	(342.317.464)
- Giảm do phân loại lại	-	(4.905.276.516)	(66.960.300)	(755.749.467)	(3.010.466.633)	(8.738.452.916)
- Giảm do hợp nhất	(14.534.292.416)	(11.793.588.752)	(7.321.803.634)	(4.875.088.018)	(5.114.949.102)	(43.639.721.922)
Số dư cuối kỳ	3.877.559.326.303	229.130.750.496	240.728.174.099	9.404.181.642	5.701.250.073	4.362.523.682.613

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	703.076.361.317	99.918.125.952	88.157.175.847	9.222.229.129	9.001.667.500	909.375.559.745
- Khấu hao trong kỳ	38.375.447.104	13.380.872.119	8.884.850.326	741.815.842	197.734.404	61.580.719.795
- Tăng do phân loại lại	3.248.254.426	29.295.126	1.458.254.009	347.369.805	-	5.083.173.366
- Tăng do chuyển từ BĐSĐT	91.512.102.642	-	-	-	-	91.512.102.642
- Thanh lý	-	-	(253.160.204)	-	-	(253.160.204)
- Giảm do phân loại lại	-	(1.831.587.182)	(29.295.126)	-	(3.222.291.058)	(5.083.173.366)
- Giảm do hợp nhất	(3.889.880.522)	(2.288.912.505)	(2.141.734.703)	(1.701.944.784)	(1.405.685.914)	(11.428.158.428)
Số dư cuối kỳ	832.322.284.967	109.207.793.510	96.076.090.149	8.609.469.992	4.571.424.932	1.050.787.063.550

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	2.462.001.682.074	128.735.423.250	154.719.729.545	5.779.939.998	4.824.998.308	2.756.061.773.175
Tại ngày cuối kỳ	3.045.237.041.336	119.922.956.986	144.652.083.950	794.711.650	1.129.825.141	3.311.736.619.063

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.853.792.043.232 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.427.254.856 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	59.263.518.519	68.775.993.442	128.039.511.961
- Giảm do hợp nhất	-	(362.647.273)	(362.647.273)
Số dư cuối kỳ	59.263.518.519	68.413.346.169	127.676.864.688
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	22.577.878.298	32.255.202.960	54.833.081.258
- Khấu hao trong kỳ	2.140.843.429	4.571.126.577	6.711.970.006
- Giảm do hợp nhất	-	(54.397.089)	(54.397.089)
Số dư cuối kỳ	24.718.721.727	36.771.932.448	61.490.654.175
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	36.685.640.221	36.520.790.482	73.206.430.703
Tại ngày cuối kỳ	34.544.796.792	31.641.413.721	66.186.210.513

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	212.712.000	2.500.000.000	36.076.445.995	188.375.000	38.977.532.995
- Mua trong kỳ	-	2.004.000.000	931.770.000	-	2.935.770.000
- Phân loại lại	-	109.602.300	(704.602.300)	595.000.000	-
- Giảm do hợp nhất	-	-	(32.092.881.565)	-	(32.092.881.565)
Số dư cuối kỳ	212.712.000	4.613.602.300	4.210.732.130	783.375.000	9.820.421.430
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	2.500.000.000	11.007.276.579	154.633.882	13.661.910.461
- Khấu hao trong kỳ	-	352.267.051	360.985.359	42.164.855	755.417.265
- Phân loại lại	-	46.696.509	(633.272.772)	586.576.263	-
- Giảm do hợp nhất	-	-	(8.025.940.565)	-	(8.025.940.565)
Số dư cuối kỳ	-	2.898.963.560	2.709.048.601	783.375.000	6.391.387.161
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	212.712.000	-	25.069.169.416	33.741.118	25.315.622.534
Tại ngày cuối kỳ	212.712.000	1.714.638.740	1.501.683.529	-	3.429.034.269

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.246.950.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất		Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất		Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND		VND	VND		VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	25.497.225.436		58.166.892.722	3.363.949.683.696		38.466.552.861	3.486.080.354.715
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	-		-	44.360.755.742		-	44.360.755.742
- Tăng do phân loại lại	-		-	58.166.892.722		-	58.166.892.722
- Giảm do hợp nhất	-		-	(3.569.928.944)		-	(3.569.928.944)
- Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	-		-	(723.050.996.555)		-	(723.050.996.555)
- Giảm do phân loại lại	-		(58.166.892.722)	-		-	(58.166.892.722)
Số dư cuối kỳ	25.497.225.436		-	2.739.856.406.661		38.466.552.861	2.803.820.184.958

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	-		20.141.998.032	2.494.122.710.221		-	2.514.264.708.253
- Khấu hao trong kỳ	-		-	28.338.244.578		769.331.057	29.107.575.635
- Tăng do phân loại lại	-		-	20.141.998.032		-	20.141.998.032
- Tăng khác	-		-	1.200.994.150		-	1.200.994.150
- Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	-		-	(91.512.102.642)		-	(91.512.102.642)
- Giảm do phân loại lại	-		(20.141.998.032)	-		-	(20.141.998.032)
Số dư cuối kỳ	-		-	2.452.291.844.339		769.331.057	2.453.061.175.396

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	25.497.225.436		38.024.894.690	869.826.973.475		38.466.552.861	971.815.646.462
Tại ngày cuối kỳ	25.497.225.436		-	287.564.562.322		37.697.221.804	350.759.009.562

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : 2.857.020.000.000 VND.
- Đối với Bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn và đã ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước, Công ty thực hiện trích khấu hao và ghi nhận giá vốn tương ứng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	555.030.000	14.468.570.834
Xây dựng cơ bản dở dang	5.722.551.363.309	5.311.406.603.551
- Dự án biệt thự Hạ Long	314.427.821.169	130.561.587.220
- Dự án Khu nghỉ dưỡng Quảng Bình	1.101.822.180.883	986.303.251.578
- Dự án Sầm Sơn - Giai đoạn 2	258.057.279.920	262.857.310.202
- Dự án Bình Định - Giai đoạn 2	578.031.886.075	887.658.808.925
- Dự án FLC Premier Park	993.293.430.187	930.071.005.239
- Dự án Tân Phú Đông, Sa Đéc, Đồng Tháp	420.072.908.103	347.209.231.284
- Dự án Hà Khánh Giai đoạn 1 - Hạ Long	354.677.941.605	329.694.824.884
- Dự án Trường Chinh Kon Tum	332.844.469.487	293.694.324.531
- Dự án Centrer Point Gia Lai	171.012.825.814	154.886.880.372
- Dự án Hà Khánh Giai đoạn 2 - Hạ Long	227.041.474.964	159.970.092.343
- Dự án Khu đô thị FLC Garden City Đại Mỗ	337.011.691.188	335.558.727.101
- Các dự án khác	634.257.453.914	492.940.559.872
	5.723.106.393.309	5.325.875.174.385

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty CP Kỹ thuật Sigma	111.067.847.150	111.067.847.150	111.067.847.150	111.067.847.150
- Phải trả Condotel	204.382.193.572	204.382.193.572	425.511.021.721	425.511.021.721
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	235.303.621.355	235.303.621.355	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.946.520.698.635	1.946.520.698.635	3.037.916.044.190	3.037.916.044.190
	<u>2.497.274.360.712</u>	<u>2.497.274.360.712</u>	<u>3.574.494.913.061</u>	<u>3.574.494.913.061</u>
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 43)	<u>82.329.094.492</u>	<u>82.329.094.492</u>	<u>270.685.947.129</u>	<u>270.685.947.129</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Giảm do hợp nhất	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	57.472.822	76.280.051.836	17.021.712.744	16.293.804.019	35.581.066.272	-	41.369.421.467
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	51.442.582	19.431.380	56.425.921	-	-	14.448.041
Thuế xuất, nhập khẩu	9.898.369	8.224.078	87.549.295	364.051.008	8.224.078	334.514.153	48.114.071
Thuế thu nhập doanh nghiệp	323.784.892	160.418.699.164	32.641.255.338	19.571.968.029	134.596.994.930	381.257.714	38.948.464.365
Thuế thu nhập cá nhân	-	222.473.781.150	7.028.577.727	12.401.830.605	176.762.229.560	-	40.338.298.712
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	169.117.768.094	70.906.211.242	101.281.298.896	-	-	138.742.680.440
Các loại thuế khác	41.544.265	9.079.348.839	24.616.486.874	5.864.253.946	7.894.000.178	-	19.896.037.324
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	22.920.574.927	14.219.392.308	9.548.844.022	22.882.521.089	47.902.519	4.756.504.643
	432.700.348	660.349.890.670	166.540.616.908	165.382.476.446	377.725.036.107	763.674.386	284.113.969.063

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy,
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Người mua trả trước là pháp nhân	183.507.432.012	277.986.454.126
- Người mua trả trước là cá nhân	4.722.133.432.975	3.760.059.398.282
- Các đối tượng khác	161.931.349.405	430.749.586.755
	<u>5.067.572.214.392</u>	<u>4.468.795.439.163</u>
b) Dài hạn		
- Các đối tượng khác	3.438.067.000	-
	<u>3.438.067.000</u>	<u>-</u>
Trong đó: Người mua trả trước là các bên liên quan	<u>106.958.191.671</u>	<u>93.408.167.107</u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 43)		

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay	41.332.012.513	22.792.890.752
- Trích trước chi phí dự án (*)	1.100.866.236.395	1.275.352.692.787
- Trích trước chi phí thuê văn phòng	19.528.051.535	21.131.784.540
- Trích trước chi phí tiền lương	-	58.429.716.518
- Chi phí phải trả khác	17.876.434.915	501.053.586.094
	<u>1.179.602.735.358</u>	<u>1.878.760.670.691</u>
(*): Trích trước chi phí dự án		
- Trích trước DA 265 Cầu Giấy	37.148.282.005	48.220.051.374
- Trích trước chi phí Dự án Bình Định	157.666.958.283	161.132.950.859
- Trích trước chi phí Dự án xử lý sạt lở bờ biển Sầm Sơn	87.697.313.001	87.817.313.001
- Trích trước chi phí Dự án Học viện Golf	6.885.450.507	7.224.144.465
- Trích trước chi phí Dự án FLC Sầm Sơn	16.400.684.132	112.350.463.407
- Trích trước chi phí Dự án FLC Hạ Long	292.692.254.866	345.313.426.885
- Trích trước chi phí Dự án Ecohouse Sài Đồng Long Biên	222.774.628.943	232.145.142.246
- Trích trước chi phí Dự án khu đô thị Đại Mỗ	253.241.983.537	253.349.304.058
- Trích trước chi phí Dự án Star Tower	24.087.524.189	24.087.524.189
- Trích trước chi phí Dự án khác	2.271.156.932	3.712.372.303
	<u>1.100.866.236.395</u>	<u>1.275.352.692.787</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy,
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng và phí dịch vụ	24.629.264.708	13.804.475.725
- Doanh thu nhận trước tiền voucher	31.378.018.663	16.204.640.908
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	9.134.799.626	499.886.712.234
	65.142.082.997	529.895.828.867

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	182.790.267	-
Kinh phí công đoàn	8.739.870.740	8.849.161.353
Bảo hiểm xã hội	19.034.540.701	35.879.739.212
Bảo hiểm y tế	3.606.827.201	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.343.315.038	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.188.076.574.601	2.423.194.535.855
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	1.970.100
- Nhận ký quỹ, ký cược	8.473.272.741	70.766.136.580
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes	891.578.653.239	56.088.857.691
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Định	40.408.454.560	27.519.618.944
- Các khoản khác	2.247.616.194.061	2.268.817.952.540
	3.220.983.918.548	2.467.923.436.420
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	2.307.218.614	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.792.429.109.608	3.607.900.370.357
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trà Cổ	424.150.000.000	420.500.000.000
- Công ty CP Lotte FLC	445.180.000.000	1.112.980.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Sơn La	-	233.934.000.000
- Công ty CP ĐT và phát triển Châu Thuận	604.870.000.000	587.900.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình Định	450.000.000.000	450.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes	325.000.000.000	300.000.000.000
- Các đối tượng khác	543.229.109.608	502.586.370.357
	2.794.736.328.222	3.607.900.370.357
Trong đó: Phải trả các bên liên quan	1.222.489.120.667	363.361.487.320

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021				Trong kỳ				30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do hợp nhất	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn										
- Vay ngắn hạn	3.279.025.643.172	3.279.025.643.172	1.274.581.860.723	1.283.602.161.293	2.047.651.752.353	1.222.353.590.249	1.222.353.590.249			1.222.353.590.249
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	689.670.248.932	689.670.248.932	368.954.200.000	379.244.492.744	228.463.248.671	450.916.707.517	450.916.707.517			450.916.707.517
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long	417.879.950.916	417.879.950.916	-	-	417.879.950.916	-	-			-
+ Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Quảng Ninh	11.971.528.495	11.971.528.495	16.565.339.113	28.536.867.608	-	-	-			-
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội	586.249.201.342	586.249.201.342	610.978.135.172	609.056.348.782	-	588.170.987.732	588.170.987.732			588.170.987.732
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	23.616.160.721	23.616.160.721	15.018.291.438	38.634.452.159	-	-	-			-
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Sài Gòn	158.125.535.675	158.125.535.675	-	-	158.125.535.675	-	-			-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	175.273.160.621	175.273.160.621	32.455.895.000	35.000.000.000	140.273.160.621	32.455.895.000	32.455.895.000			32.455.895.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quy Nhơn	598.817.929.726	598.817.929.726	-	-	598.817.929.726	-	-			-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình	196.072.188.717	196.072.188.717	-	-	196.072.188.717	-	-			-
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hà Nội	39.959.274.323	39.959.274.323	-	-	39.959.274.323	-	-			-
+ Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	96.408.158.195	96.408.158.195	-	-	96.408.158.195	-	-			-
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	69.857.431.049	69.857.431.049	-	-	69.857.431.049	-	-			-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	101.794.874.460	101.794.874.460	-	-	101.794.874.460	-	-			-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quảng Ninh	-	-	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000			40.000.000.000
+ Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	100.000.000.000	100.000.000.000	82.200.000.000	102.200.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000			80.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Kèo nôi Tài chính Việt Nam	13.330.000.000	13.330.000.000	108.000.000.000	90.930.000.000	-	30.400.000.000	30.400.000.000			30.400.000.000
+ Vay cá nhân	-	-	410.000.000	-	-	410.000.000	410.000.000			410.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	01/01/2021			Trong kỳ			30/06/2021		
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ	Tăng		Giảm	Giảm do hợp nhất		Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
a) Vay ngắn hạn									
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	28.350.765.564	28.350.765.564	28.350.765.564	3.848.458.375	12.953.506.932	62.088.000	19.183.629.007	19.183.629.007	19.183.629.007
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	28.350.765.564	28.350.765.564	28.350.765.564	3.848.458.375	12.953.506.932	62.088.000	19.183.629.007	19.183.629.007	19.183.629.007
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	340.342.735.743	340.342.735.743	340.342.735.743	396.667.565.932	193.488.200.522	89.696.615.418	453.825.485.735	453.825.485.735	453.825.485.735
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quy Nhơn	169.510.000.000	169.510.000.000	169.510.000.000	119.948.000.000	61.186.000.000		228.272.000.000	228.272.000.000	228.272.000.000
+ Credit Suisse AG, Singapore Branch	78.514.714.385	78.514.714.385	78.514.714.385	-	78.514.714.385		-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN DB Sông Cầu Long	-	-	-	197.000.000.000	50.000.000.000		147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội	270.000.000	270.000.000	270.000.000	-	270.000.000		-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	2.029.405.932	2.029.405.932	2.029.405.932	2.029.405.932	1.195.486.129		2.863.325.735	2.863.325.735	2.863.325.735
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Agribank - CN Đông Gia Lai	-	-	-	35.000.000.000	2.000.000.000		33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	-	-	-	42.690.160.000	-		42.690.160.000	42.690.160.000	42.690.160.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	322.000.008	322.000.008	322.000.008	-	322.000.008		-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long	89.696.615.418	89.696.615.418	89.696.615.418	-	-	89.696.615.418	-	-	-
- Trái phiếu phát hành	688.541.805.557	688.541.805.557	688.541.805.557	7.748.204.546	300.000.000.000		396.290.010.103	396.290.010.103	396.290.010.103
+ Trái phiếu phát hành SHB	389.260.555.557	389.260.555.557	389.260.555.557	7.029.454.546	-		396.290.010.103	396.290.010.103	396.290.010.103
+ Trái phiếu phát hành MBS	299.281.250.000	299.281.250.000	299.281.250.000	718.750.000	300.000.000.000		-	-	-
	4.336.260.950.036	4.336.260.950.036	4.336.260.950.036	1.682.846.089.576	1.790.043.868.747	2.137.410.455.771	2.091.652.715.094	2.091.652.715.094	2.091.652.715.094

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hà Nội

3.749.929.261.019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	1.222.353.590.249	3.279.025.643.172
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản thế chấp từ bên thứ 3	450.916.707.517	689.670.248.932
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội	VND	Thả nổi	60.000.000 cổ phần BAV	-	417.879.950.916
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Sài Gòn	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bất động sản của bên thứ 3	588.170.987.732	586.249.201.342
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác	-	158.125.535.675
- Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Cổ phiếu ROS của bên thứ 3	32.455.895.000	175.273.160.621
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Cổ phiếu ROS	-	11.971.528.495
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quy Nhơn	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bất động sản của bên thứ 3	-	23.616.160.721
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác	-	598.817.929.726
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bất động sản của bên thứ 3	-	196.072.188.717
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bất động sản, Cổ phiếu	-	39.959.274.323
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bất động sản	-	96.408.138.195
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bất động sản	-	69.857.431.049
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quảng Ninh	VND	8%	Thế chấp	40.000.000.000	101.794.874.460
- Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	VND	8%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	80.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kết nối Tài chính Việt Nam	VND	9%	Tin chấp	30.400.000.000	100.000.000.000
- Vay cá nhân	VND	7%	Tin chấp	410.000.000	13.330.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
Vay dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quy Nhơn	VND	Lãi suất tham chiếu + biên độ 4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.346.259.601.556	1.776.763.496.947
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN DB Sông Cầu Long	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.208.384.677.549	1.328.332.677.549
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Agribank - Chi nhánh Đông Gia Lai	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay	53.584.647.674	191.964.958.019
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Bình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay	61.832.070.895	89.530.053.631
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	VND	9,65%/năm (điều chỉnh 6 tháng 1 lần)	Tài sản hình thành từ vốn vay	131.965.071.703	19.780.039.079
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Xe Ô tô	1.262.831.076	3.292.237.008
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.231.143.206.006	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	VND	10,5%	Thế chấp	600.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Và Đầu Tư Phát Triển Thịnh Phát	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay	26.661.340.000	59.351.500.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long	VND	9%	Tin chấp	30.500.000.000	30.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản thế chấp từ bên thứ 3	-	53.247.279.014
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	VND	13,75%	Xe Ô tô	925.756.653	764.752.647

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
				VND	VND
Trái phiếu phát hành					
- Trái phiếu phát hành OCB (FLCH2023001)	VND	Lãi suất trái phiếu được điều chỉnh theo kỳ điều chỉnh, xác định theo nguyên tắc bằng tổng của lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm	36 tháng	394.862.757.112 394.862.757.112	393.799.879.274 393.799.879.274
Nợ thuê tài chính dài hạn					
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng thuê tài chính	Xe Ô tô	8.806.902.351 8.806.902.351	12.857.106.726 12.857.106.726
				3.749.929.261.019	2.183.420.482.947

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	7.099.978.070.000	335.247.960.524	118.623.112	1.787.062.702.518	2.422.437.569.064	11.644.844.925.218
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	1.473.575.750.000	1.473.575.750.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	159.945.437.878	148.048.722.096	307.994.159.974
Giảm khác	-	-	-	(1.507.496.917)	-	(1.507.496.917)
Số dư cuối năm trước	7.099.978.070.000	335.247.960.524	118.623.112	1.945.500.643.479	4.044.062.041.160	13.424.907.338.275
Số dư đầu kỳ này	7.099.978.070.000	335.247.960.524	118.623.112	1.945.500.643.479	4.044.062.041.160	13.424.907.338.275
Lãi trong kỳ này	-	-	-	68.211.516.934	(4.720.914.285)	63.490.602.649
Trích lập các quỹ	-	15.994.543.787	-	(15.994.543.787)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.198.908.756)	-	(3.198.908.756)
Tăng khác	-	-	-	11.698.803.659	-	11.698.803.659
Điều chỉnh hợp nhất khi thoái vốn	-	-	-	103.160.363.317	(3.768.868.987.925)	(3.665.708.624.608)
Giảm khác	-	-	-	-	(14.617.820.424)	(14.617.820.424)
Số dư cuối kỳ này	7.099.978.070.000	351.242.504.311	118.623.112	2.109.377.874.846	255.854.318.526	9.816.571.390.795

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy,
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 12/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15.994.543.787
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.198.908.756

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	7.099.978.070.000	7.099.978.070.000
- Vốn góp cuối kỳ	7.099.978.070.000	7.099.978.070.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	709.997.807	709.997.807
- Cổ phiếu phổ thông	709.997.807	709.997.807
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	709.997.807	709.997.807
- Cổ phiếu phổ thông	709.997.807	709.997.807
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

d) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	351.242.504.311	335.247.960.524
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	118.623.112	118.623.112
	351.361.127.423	335.366.583.636

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
USD	1.069,63	113.582,78
JPY	-	406.423,00
EUR	-	1.538,12

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy,
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021**26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.417.832.208.876	3.797.266.856.331
Doanh thu cung cấp dịch vụ	746.821.390.682	1.922.035.004.479
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	1.074.005.780.694	770.789.840.090
	4.238.659.380.252	6.490.091.700.900

(Doanh thu đối với các bên liên quan: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	379.369.078	135.477.453
Hàng bán bị trả lại	77.697.969.700	-
	78.077.338.778	135.477.453

28. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.417.832.208.876	3.797.266.856.331
Doanh thu cung cấp dịch vụ	746.442.021.604	1.921.899.527.026
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	996.307.810.994	770.789.840.090
	4.160.582.041.474	6.489.956.223.447

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán, thành phẩm	2.322.268.272.563	3.781.962.785.379
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.022.970.345.374	4.408.647.589.703
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	856.569.209.814	548.795.108.939
	4.201.807.827.751	8.739.405.484.021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy,
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	212.708.936.121	345.826.594.956
Lãi bán các khoản đầu tư	535.114.983.458	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	289.649.407	1.958.498.320
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.115.359.943
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	104.740.911.714
	748.113.568.986	453.641.364.933

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	153.957.984.004	253.563.719.814
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	688.566.273	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	85.500.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	486.247.324	26.126.272.778
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(34.180.249.646)	20.831.825.707
Chi phí tài chính khác	132.172.364.684	214.236.412.975
	253.210.412.639	514.758.231.274

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.093.883	-
Chi phí nhân công	13.985.259.766	19.477.814.911
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	65.077.865	85.280.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	502.390.363	940.250.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.252.701.414	123.210.638.443
Chi phí khác bằng tiền	6.509.272.455	34.650.393.263
	43.344.795.746	178.364.377.142

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy,
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	95.206.824.515	114.949.862.628
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	683.316.189	2.652.032.369
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.294.008.600	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.547.069.004	9.385.159.421
Thuế, phí và lệ phí	6.837.792.178	17.315.916.201
Hoàn nhập dự phòng	(3.112.445.882)	889.486.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.472.307.881	98.373.886.993
Chi phí khác bằng tiền	108.502.958.889	43.321.481.466
Lợi thế thương mại	10.530.110.308	10.660.354.890
	334.961.941.682	297.548.179.979

34. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	181.818.182	1.527.947.036
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	24.421.210.944	1.493.633.662
Thu khác	5.036.848.122	5.341.239.024
	29.639.877.248	8.362.819.722

35. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	24.032.635
Các khoản bị phạt, hỗ trợ	16.484.259.628	1.449.506.290
Các khoản khác	4.280.816.115	7.450.169.567
	20.765.075.743	8.923.708.492

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.698.728.161	3.881.364.861
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.698.728.161	3.881.364.861

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy,
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	68.211.516.934	(1.582.114.150.965)
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	68.211.516.934	(1.582.114.150.965)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	709.997.807	709.997.807
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96	(2.228)

Công ty chưa có dự tính trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

38. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	68.211.516.934	(1.582.114.150.965)
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	68.211.516.934	(1.582.114.150.965)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	709.997.807	709.997.807
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	96	(2.228)

39. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	541.401.045.605	4.330.757.894.318
Chi phí nhân công	154.018.325.737	2.737.312.386
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	27.584.493.244	134.427.677.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.464.376.028	84.831.944.150
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(3.112.445.882)	889.486.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.788.117.089	221.584.525.436
Chi phí khác bằng tiền	158.157.834.117	4.426.553.606.050
Lợi thế thương mại	10.530.110.308	10.660.354.890
	1.283.831.856.246	9.212.442.800.780

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Mua bán hàng hóa		Cung cấp dịch vụ		Kinh doanh Bất động sản		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng	2.417.832.208.876		746.442.021.604		996.307.810.994		4.160.582.041.474		-	4.160.582.041.474	
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	2.322.268.272.563		1.022.970.345.374		856.569.209.814		4.201.807.827.751		-	4.201.807.827.751	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	95.563.936.313		(276.528.323.770)		139.738.601.180		-		-	(41.225.786.277)	
Tổng chi phí mua tài sản cố định	762.628.983		197.984.629		462.178.796.064		463.139.409.676		-	463.139.409.676	
Tài sản bộ phận	5.051.631.270.336		5.579.946.174.750		22.081.450.822.021		32.713.028.267.107		7.158.065.557.257	25.554.962.709.850	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		-	5.286.282.913.671	
Tổng Tài sản	5.051.631.270.336		5.579.946.174.750		22.081.450.822.021		32.713.028.267.107		7.158.065.557.257	30.841.245.623.521	
Nợ phải trả của các bộ phận	2.233.136.035.060		3.715.857.105.435		17.785.015.162.950		23.734.008.303.445		2.710.090.522.342	21.023.917.781.103	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		-	756.451.623	
Tổng nợ phải trả	2.233.136.035.060		3.715.857.105.435		17.785.015.162.950		23.734.008.303.445		2.710.090.522.342	21.024.674.232.726	

Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy,
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	3.302.642.888.656	2.629.297.153.410
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	(1.801.014.599.279)	(3.010.388.262.040)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(12.953.506.932)	(8.259.855.641)

42. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

43. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Nhân lực Quốc tế FLC	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP Xây dựng FLC Faros	Công ty cùng Ban lãnh đạo
- Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và Quản lý Tài sản RTS	Công ty con của Faros
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Faros Vân Đồn	Công ty con của Faros
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bright Future	Công ty con của Faros
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eden Garden	Công ty con của Faros
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Golden Choice	Công ty con của Faros
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes	Công ty cùng Ban lãnh đạo
- Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	Công ty con của FLC Homes
- Công ty TNHH Nông nghiệp FLC Biscom	Công ty con của FLC Homes
- Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - Sân Golf FLC Biscom	Công ty con của FLC Homes
- Công ty TNHH Nông nghiệp FLC Biscom Gia Lai	Công ty con của FLC Homes
- Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Công ty cùng Ban lãnh đạo
- Công ty CP Xây dựng TM và XNK Vạn Xuân	Công ty con của FLC Stone
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản Lam Sơn	Công ty con của FLC Stone
- Công ty CP Nông dược H.A.I	Công ty cùng Ban lãnh đạo
- Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	Công ty con của Nông dược HAI
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	Công ty con của Nông dược HAI
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HAI Long An	Công ty con của Nông dược HAI
- Công ty CP FLC Travel	Công ty cùng Ban lãnh đạo
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ số FLC	Công ty cùng Ban lãnh đạo

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy,
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2021
		VND
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	Bán dịch vụ, hàng hóa	40.682.303.710
	Mua dịch vụ, hàng hóa	29.699.273.263
	Góp vốn	550.000.000.000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng FLC Faros	Bán dịch vụ, hàng hóa	53.197.026.575
	Trả lại hàng	18.411.901.388
	Mua dịch vụ, hàng hóa	244.645.408.440
Công ty TNHH Quản lý tài sản RTS	Mua dịch vụ, hàng hóa	805.564.507
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes	Bán dịch vụ, hàng hóa	3.607.210.537
	Mua dịch vụ, hàng hóa	24.883.579.496
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	Bán dịch vụ, hàng hóa	4.158.548.639
	Mua dịch vụ, hàng hóa	1.542.955.727
Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - Sân Golf FLC Biscorn	Bán dịch vụ, hàng hóa	5.322.859.081
	Mua dịch vụ, hàng hóa	2.087.190.909
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Bán dịch vụ, hàng hóa	934.644.109
Công ty Cổ phần Nông Dược Hai	Bán hàng hóa dịch vụ	16.227.271
	Mua hàng hóa dịch vụ	-
Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn	Bán hàng hóa dịch vụ	1.590.900
Công ty Cổ phần FLC Travel	Bán dịch vụ, hàng hóa	772.752.135
	Mua dịch vụ, hàng hóa	841.105.002
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Số FLC	Bán dịch vụ, hàng hóa	11.368.190.076

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy,
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021**Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	46.428.358.458	91.162.319.834
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	27.114.699.121	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC	392.673.818	-
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	4.577.113.470	959.417.847
Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - Sân Golf FLC Biscom	2.079.624.832	40.087.597.448
Công ty Cổ phần FLC Travel	2.535.411.708	21.953.329.585
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	4.586.798.789	1.416.773.178
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	2.789.102.841	22.963.163.629
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	315.060.548	894.798.815
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	72.022.240	72.022.240
Công ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Số FLC	1.963.751.103	2.274.905.700
Công ty CP Nông Dược H.A.I	349.998	-
Công ty TNHH Nông Dược H.A.I Quy Nhơn	1.749.990	-
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản FAM	-	540.311.392
Trả trước cho người bán	1.797.125.445.286	1.162.066.741.437
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	1.757.896.829.256	1.157.687.665.070
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	5.093.326.706	541.503.852
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	18.844.423.537	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	6.247.124.715	3.837.572.515
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	8.010.426.641	-
Công ty TNHH đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS	988.174.431	-
CN công ty TNHH đầu tư du thuyền - sân golf FLC BISCOM tại tỉnh Bình Định	800.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Số FLC	38.500.000	-
CN công ty TNHH đầu tư du thuyền - sân golf FLC BISCOM tại tỉnh Thanh Hóa	5.840.000	-
Phải thu cho vay ngắn hạn	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty CP Nông Dược H.A.I	1.400.000.000	1.400.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	996.258.460	42.324.006.845
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	723.891.460	-
Công ty CP Nông Dược H.A.I	272.367.000	209.886.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes	-	31.449.497.218
Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - Sân Golf FLC Biscom	-	1.374.864.218
Công ty Cổ phần FLC Travel	-	78.468.395
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	-	9.211.291.014
Phải thu dài hạn khác	-	700.000.000.000
Công ty Cổ phần FLC Travel	-	700.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 29 Tòa nhà Bamboo Airways, số 265 đường Cầu Giấy,
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021

Phải trả người bán	82.329.094.492	270.685.947.129
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	8.841.807.380	-
Công ty TNHH Quản lý tài sản RTS	330.000.000	397.720.672
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes	41.715.270.737	131.927.844.903
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	114.818.688	114.818.688
Công ty CP Nông Dược H.A.I	1.132.818.729	772.814.079
Công ty TNHH Nông Dược H.A.I Quy Nhơn	739.806.000	739.806.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Số FLC	693.000.000	12.871.000.000
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	115.687.200	2.227.695.572
Công ty Cổ phần FLC Travel	561.249.043	1.014.850.720
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	25.991.828.858	103.091.229.164
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	1.818.997.857	1.184.532.857
Công ty TNHH Đầu tư Du Thuyền - Sân Golf FLC Biscom	273.810.000	16.256.484.062
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	-	87.150.412
Người mua trả tiền trước	106.958.191.671	93.408.167.107
Công ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Số FLC	76.973.374.962	72.122.231.677
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	360.389.210	1.360.389.210
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	28.826.888.290	-
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	797.539.209	19.815.546.220
Công ty TNHH Đầu tư Du Thuyền - Sân Golf FLC Biscom	-	110.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	897.489.120.667	63.361.487.320
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes	891.578.653.239	56.088.857.691
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	4.419.009.428	-
Công ty CP Quản lý sân Golf Biscom - Chi nhánh Thanh Hóa	1.491.458.000	1.885.052.125
Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - Sân Golf FLC Biscom	-	3.873.954.489
Công ty Cổ phần FLC Travel	-	469.486.300
Công ty TNHH đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS	-	1.044.136.715
Phải trả dài hạn khác	325.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes	325.000.000.000	300.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị	255.000.000	300.000.000
Ông Trịnh Văn Quyết	60.000.000	60.000.000
Bà Hương Trần Kiều Dung	60.000.000	60.000.000
Ông Đặng Tất Thắng	25.000.000	-
Ông Lê Quý Hiền	60.000.000	60.000.000
Bà Bùi Hải Huyền	50.000.000	10.000.000
Lê Thành Vinh	-	60.000.000
Lê Bá Nguyên	-	50.000.000
Tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác	4.215.528.875	6.962.637.918

44. CÁC CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty thuê tài sản văn phòng, thuê tàu bay (Bamboo) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	211.200.000.000	2.914.375.367.054
Trên 1 năm đến 5 năm	652.800.000.000	10.366.665.255.718
Trên 5 năm	-	10.380.359.578.550
	864.000.000.000	23.661.400.201.322

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Nguyễn Thùy Linh
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Ba
Kế toán trưởng



Bùi Hải Huyền
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN FLC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 774/FLC-BKT

V/v: Giải trình chênh lệch KQSXKD trên báo
cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 sau
soát xét

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC** (gọi tắt là “Công ty”)

Mã chứng khoán: **FLC**

Địa chỉ trụ sở chính: Bamboo Airways Tower, số 265 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Nội dung giải trình:

1. Số liệu tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bán niên năm 2021 thay đổi trên 5% so với số liệu trước soát xét. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Báo cáo bán niên 2021 sau soát xét	Báo cáo bán niên 2021 trước soát xét	Chênh lệch	
				Tỷ đồng	%
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.239	3.826	412	10,77%
	Giá vốn hàng bán	4.202	3.690	512	13,87%
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(41)	58	(100)	(170%)
3	Doanh thu tài chính	748	599	149	24,81%
4	Chi phí tài chính	253	239	14	5,88%
5	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63	65	(1)	(1,68%)

Nguyên nhân chênh lệch:

Do một số điều chỉnh giao dịch hợp nhất, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cùng giá vốn hàng bán tăng tương ứng 10,77% và 13,87% dẫn đến lợi nhuận gộp giảm và đảo chiều từ lãi 58 tỷ đồng sang lỗ 41 tỷ đồng, đồng thời doanh thu hoạt động tài chính tăng 24,81% nên lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp không có sự thay đổi đáng kể.



2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 sau soát xét biến động trên 10% và đảo chiều so với năm 2020. Cụ thể:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Báo cáo bán niên 2021	Báo cáo bán niên 2020	Chênh lệch	
				Tỷ đồng	%
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.239	6.490	(2.251)	(34,69%)
2	Giá vốn	4.202	8.739	(4.538)	(51,92%)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(41)	(2.249)	2.208	(98,17%)
4	Doanh thu tài chính	748	454	294	64,91%
5	Chi phí tài chính	253	515	(262)	(50,81%)
6	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63	(2.790)	2.854	

Nguyên nhân chênh lệch:

COVID-19 ảnh hưởng trực tiếp đến mảng kinh doanh dịch vụ của Tập đoàn dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 34,69%. Các phương án và kế hoạch ứng phó phù hợp đã làm cho giá vốn hàng bán giảm 51,92%, doanh thu tài chính tăng 64,91% và chi phí tài chính giảm 50,81%. Những thay đổi nêu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN tăng và đảo chiều từ lỗ 2.790 tỷ đồng thành lãi 63 tỷ đồng.

Công ty làm công văn này giải trình với Quý Cơ quan nội dung trên. Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ và hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, P.KT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hải Huyền